

NGHỊ QUYẾT

Về quyết định kế hoạch đầu tư công năm 2023
nguồn vốn ngân sách địa phương

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 12

CÔNG AN TỈNH QUẢNG NGÃI

ĐẾN

Số:.....

Ngày:.....

Chuyên:.....

Số và ký hiệu HS:.....

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Xét Tờ trình số 194/TTr-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 nguồn vốn
ngân sách địa phương; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng
nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1. Thống nhất kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 vốn ngân
sách địa phương 4.186,762 tỷ đồng**

1. Vốn xây dựng cơ bản tập trung của tỉnh 1.553,762 tỷ đồng;
2. Nguồn thu xổ số kiến thiết 100 tỷ đồng;
3. Nguồn thu sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước 130 tỷ đồng;
4. Nguồn thu tiền sử dụng đất 2.403 tỷ đồng.

Điều 2. Phân bổ vốn ngân sách địa phương

1. Vốn xây dựng cơ bản tập trung của tỉnh 1.553,762 tỷ đồng

- a) Phân cấp cho các địa phương 310,752 tỷ đồng (Chi tiết theo Phụ lục 1);
- b) Đối ứng các dự án ODA là 40 tỷ đồng, trong đó phân bổ 21,332 tỷ đồng để bố trí cho 02 dự án chuyển tiếp, 01 dự án khởi công mới và 04 dự án chuẩn bị đầu tư; còn lại 10,972 tỷ đồng chưa phân khai (Chi tiết theo Phụ lục 2);
- c) Bố trí trả nợ quyết toán dự án hoàn thành là 46,510 tỷ đồng, trong đó phân bổ trả nợ quyết toán cho 08 dự án với số vốn 9,758 tỷ đồng; còn lại 36,752 tỷ đồng phân khai sau (Chi tiết theo Phụ lục 3);
- d) Đối ứng thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia và một số Chương trình khác 100 tỷ đồng, nếu bao gồm 40 tỷ đồng từ nguồn vốn xổ số

kiến thiết bố trí cho Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới thì tổng vốn tỉnh bố trí đối ứng các Chương trình mục tiêu quốc gia là 140 tỷ đồng (phân khai tại các nghị quyết giao vốn của các Chương trình mục tiêu quốc gia);

đ) Vốn chuẩn bị đầu tư 05 tỷ đồng, trong đó, phân khai cho 04 dự án là 0,9 tỷ đồng; còn lại phân khai sau 4,1 tỷ đồng (Chi tiết theo Phụ lục 4);

e) Vốn thực hiện chính sách thu hút đầu tư hoặc tham gia dự án theo phương thức đối tác công tư (nếu có) 05 tỷ đồng (phân khai sau);

g) Bố trí thực hiện nhiệm vụ quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi 10 tỷ đồng (Chi tiết theo Phụ lục 5);

h) Bố trí vốn đối ứng cho các dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương 103,5 tỷ đồng để phân bổ cho 08 dự án (Chi tiết theo Phụ lục 6);

i) Thống nhất kéo dài thời gian bố trí vốn và phân bổ vốn cho 13 dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 là 157,5 tỷ đồng; nếu bao gồm 269 tỷ đồng được bố trí lồng ghép từ nguồn thu tiền sử dụng đất, thì số vốn bố trí cho các dự án này là 426,5 tỷ đồng (Chi tiết theo Phụ lục 7);

k) Vốn bố trí thực hiện các dự án chuyển tiếp theo tiến độ được phê duyệt 574,5 tỷ đồng; nếu bao gồm vốn bố trí lồng ghép từ nguồn thu tiền sử dụng đất 573 tỷ đồng và từ nguồn thu sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước 72,7 tỷ đồng (trong đó, phân bổ sau khi điều chỉnh trung hạn cơ cấu nguồn vốn là 36,2 tỷ đồng), thì tổng số vốn bố trí cho các dự án chuyển tiếp theo tiến độ là 1.220,2 tỷ đồng; trong đó:

- Bố trí cho 02 dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016 – 2020 chuyển sang (được HĐND tỉnh cho phép kéo dài đến năm 2023) với số vốn 27 tỷ đồng;

- Bố trí chuyển tiếp cho 53 dự án đã khởi công năm 2021, 2022 là 547,5 tỷ đồng; nếu tính cả phần vốn lồng ghép từ 02 nguồn vốn nêu trên thì tổng vốn bố trí là 1.157 tỷ đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục 8)

l) Vốn còn lại bố trí cho các dự án khởi công mới năm 2023 từ nguồn xây dựng cơ bản tập trung là 201 tỷ đồng; nếu bao gồm 55 tỷ đồng được bố trí lồng ghép từ nguồn thu sử dụng đất và 37,3 tỷ đồng từ nguồn thu sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước (sẽ phân bổ sau khi điều chỉnh trung hạn cơ cấu nguồn vốn), thì tổng vốn khởi công mới năm 2023 của tỉnh là 293,3 tỷ đồng (Chi tiết theo Phụ lục 9).

2. Vốn từ nguồn thu xổ số kiến thiết 100 tỷ đồng

Bố trí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới 40 tỷ đồng, bố trí chuyển tiếp cho 11 dự án thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo 42 tỷ đồng, còn lại 18 tỷ đồng dự kiến khởi công mới 06 công trình giáo dục và đào tạo (Chi tiết theo Phụ lục 10).

3. Vốn từ nguồn thu sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước 130 tỷ đồng

Phân bổ cho các dự án chuyển tiếp, đủ điều kiện giao vốn theo quy định

36,5 tỷ đồng; còn lại 93,5 tỷ đồng chưa phân khai (phân bổ chính thức sau khi được Hội đồng nhân dân tỉnh bổ sung kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 vốn từ nguồn thu sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước).

4. Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất 2.403 tỷ đồng

- a) Giao các địa phương thu – chi 855 tỷ đồng;
- b) Vốn khai thác quỹ đất tỉnh quản lý 1.548 tỷ đồng, trong đó:
 - Bố trí vốn chuyển tiếp cho các dự án quỹ đất 100,5 tỷ đồng, cụ thể:
 - + Thống nhất kéo dài thời gian bố trí vốn và phân bổ vốn cho 05 dự án là 70,5 tỷ đồng;
 - + Bố trí cho 01 dự án chuyển tiếp theo tiến độ được duyệt 30 tỷ đồng.
 - Bố trí vốn lồng ghép với dự án sử dụng vốn xây dựng cơ bản tập trung (tại Phụ lục 7, 8 và 9) là 897 tỷ đồng.
 - Bố trí thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư đối với các dự án dự kiến khởi công mới 11 tỷ đồng, trong đó, bố trí cho 07 dự án thực hiện chuẩn bị đầu tư 6,5 tỷ đồng, còn lại phân khai sau 4,5 tỷ đồng.
 - Phân khai cho các dự án khởi công mới 539,5 tỷ đồng (phân bổ chính thức khi được Hội đồng nhân dân tỉnh giao kế hoạch trung hạn).

(Chi tiết theo Phụ lục 11)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII Kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: KH-ĐT, Tài chính;
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở ban ngành, hội đoàn thể tỉnh;
- Cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Quảng Ngãi;
- VP ĐBQH và HĐND tỉnh: C-PVP, các Phòng, CV;
- Lưu: VT, KTNS(02).đta.

CHỦ TỊCH



Bùi Thị Quỳnh Vân



Phụ lục tổng hợp

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023

Nguồn vốn ngân sách địa phương

(Kèm theo Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 07/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch vốn năm 2023	Ghi chú
	Tổng cộng	4.186.762	
I	Nguồn XDCB của tỉnh	1.553.762	
1	Phân cấp các địa phương	310.752	Phụ lục 1
2	Hoàn trả ứng trước	-	Đã bố trí hoàn ứng đủ trung hạn
3	Đối ứng ODA (bao gồm các dự án mới phát sinh)	40.000	Phụ lục 2
4	Bố trí trả nợ quyết toán dự án hoàn thành	46.510	Phụ lục 3
5	Vốn đối ứng của tỉnh thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia và một số chương trình khác	100.000	Nếu bao gồm 40 tỷ đồng từ nguồn vốn XSKT thì tổng số vốn tỉnh đối ứng thực hiện các CTMTQG năm 2023 là 140 tỷ
6	Chuẩn bị đầu tư	5.000	Phụ lục 4
7	Vốn thực hiện chính sách thu hút đầu tư hoặc tham gia dự án theo phương thức đối tác công tư (nếu có)	5.000	Trình HĐND tỉnh khi phân bổ chi tiết
8	Thực hiện nhiệm vụ quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi	10.000	Phụ lục 5
9	Đối ứng các dự án sử dụng vốn NSTW	103.500	Phụ lục 6
10	Danh mục dự án xin ý kiến kéo dài thời gian bố trí vốn theo quy định	157.500	Phụ lục 7
11	Bố trí chuyển tiếp các dự án đang đầu tư	574.500	Phụ lục 8
a	Bố trí chuyển tiếp các dự án từ giai đoạn 2016 - 2020 chuyển sang	27.000	
b	Bố trí chuyển tiếp các dự án khởi công năm 2021, 2022	547.500	
12	Các dự án khởi công mới năm 2023	201.000	Phụ lục 9
II	Xổ số kiến thiết	100.000	Phụ lục 10
1	Bố trí Chương trình MTCG xây dựng Nông thôn mới (bao gồm bố trí thực hiện: Chương trình hỗ trợ phát triển KTTT, HTX; Cấp nước sạch nông thôn; Giao thông nông thôn)	40.000	
2	Bố trí các dự án khởi công năm 2021, 2022 chuyển tiếp sang năm 2023	42.000	
3	Bố trí khởi công mới năm 2023	18.000	
III	Nguồn thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước	130.000	
1	Phân bổ cho các dự án đủ điều kiện	36.500	
	- Bố trí dự án chuyển tiếp	36.500	
	- Bố trí khởi công mới năm 2023	-	
2	Dự kiến phân bổ chính thức sau khi được HĐND tỉnh điều chỉnh, bổ sung trung hạn	93.500	
IV	Nguồn thu tiền sử dụng đất	2.403.000	Phụ lục 11
1	Giao các địa phương thu chi	855.000	
2	Các dự án tỉnh quản lý	1.548.000	
2.1	Bố trí cho các dự án từ nguồn thu SDD	100.500	
2.2	Lồng ghép với dự án sử dụng vốn XDCB tập trung	897.000	
+	Bố trí chuyển tiếp các dự án từ giai đoạn 2016 - 2020 chuyển sang	269.000	Chi tiết Phụ lục 7

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch vốn năm 2023	Ghi chú
+	Bổ trí chuyển tiếp các dự án khởi công năm 2021-2022	573.000	Chi tiết Phụ lục 8
+	Bổ trí khởi công mới năm 2023	55.000	Chi tiết Phụ lục 9
2.3	Thực hiện nhiệm vụ CBĐT đối với các dự án dự kiến KCM 2021-2025	11.000	
2.4	Phân khai sau (cho các dự án KCM đủ điều kiện giao	539.500	

Ghi chú:

- (1) Tổng vốn đầu tư phát triển từ nguồn xây dựng cơ bản tập trung của tỉnh là 1.561,082 tỷ đồng, trong đó: Chi trả nợ gốc là 7,320 tỷ đồng; Kế hoạch vốn đầu tư công từ nguồn XDCB tập trung của tỉnh là 1.553,762 tỷ đồng.
- (2) Tổng vốn đầu tư phát triển từ nguồn thu tiền sử dụng đất của tỉnh là 2.500 tỷ đồng; trong đó: Chi đầu tư phát triển khác là 97 tỷ đồng; Kế hoạch đầu tư công từ nguồn thu tiền sử dụng đất là 2.403 tỷ đồng.
- (3) Dự kiến bổ sung từ nguồn vượt thu ngân sách nhà nước năm 2022 cho các dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của tỉnh là 300 tỷ đồng.



Phụ lục 1

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023

Nguồn vốn: Xây dựng cơ bản tập trung của tỉnh

Phân cấp theo Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh

(Kèm theo Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 07/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Địa phương	Kế hoạch vốn phân cấp năm 2023	Ghi chú
	Tổng số	310.752	
1	Huyện Bình Sơn	30.935	
2	Huyện Sơn Tịnh	19.890	
3	Thành phố Quảng Ngãi	61.116	
4	Huyện Tư Nghĩa	24.364	
5	Huyện Mộ Đức	22.421	
6	Thị xã Đức Phổ	27.727	
7	Huyện Nghĩa Hành	18.141	
8	Huyện Minh Long	8.720	
9	Huyện Ba Tơ	27.301	
10	Huyện Sơn Hà	25.334	
11	Huyện Sơn Tây	12.638	
12	Huyện Trà Bồng	24.208	
13	Huyện Lý Sơn	7.957	

Ghi chú: Các địa phương bố trí tối thiểu 30% vốn phân cấp thực hiện Chương trình MTQG Xây dựng Nông thôn mới và 20% cho ngành giáo dục - đào tạo theo đúng Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh.





Phụ lục 2

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023

Nguồn vốn: Vốn ODA tập trung của tỉnh đối ứng ODA

(Kèm theo Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 07/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Nhóm dự án	Đầu mối giao kế hoạch	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 2021-2025 (Ngân sách tỉnh đối ứng)	Đã bố trí kế hoạch vốn đối ứng năm 2021 và năm 2022	Kế hoạch vốn đối ứng năm 2023	Ghi chú
							Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Ngân sách tỉnh đối ứng				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	12	11	15	18
	Tổng số							5.861.943.0	1.859.921.8	180.282.0	25.600.0	40.000.0	
I	Dự án chuyển tiếp							333.626.0	63.818.8	56.782.0	18.600.0	21.332.0	
1	Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở-Dự án thành phần tỉnh Quảng Ngãi	B	Sở Y tế	13 huyện, thành phố và 173 trạm y tế xã	xây mới và nâng cấp 44 trạm y tế xã, cung cấp trang thiết bị y tế, hỗ trợ đào tạo nhân lực y tế	2020-2024	439/QĐ-UBND ngày 29/3/2019; 232/QĐ-UBND ngày 21/02/2020	220.708.0	44.550.8	42.950.0	12.100.0	14.000.0	
2	Dự án: Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai thực hiện tại tỉnh Quảng Ngãi	B	Sở Tài nguyên và Môi trường	08 huyện, thành phố	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và triển khai hệ thống thông tin đất đai quốc gia đa mục tiêu	2017-2023	2198/QĐ-UBND ngày 08/11/2016; 316/QĐ-UBND 4/5/2021; 2264/QĐ-UBND ngày 31/12/2021.	112.918.0	19.268.0	13.832.0	6.500.0	7.332.0	
II	Dự án khởi công mới							114.750.0	24.300.0	14.500.0	0.0	3.697.0	
1	Phục hồi và quản lý rừng bền vững tại miền Trung và miền Bắc Việt Nam (KfW9) giai đoạn 1, tỉnh Quảng Ngãi" sử dụng vốn ODA của Chính phủ Đức	B	Sở Nông nghiệp và PTNT	Trên địa bàn các huyện Ba Tơ, Minh Long, Trà Bồng và Tư Nghĩa	Quản lý rừng và hiệu quả kinh tế thông qua áp dụng các biện pháp quản lý rừng bền vững và hỗ trợ lâm sinh	07 năm (2023-2029)	Quyết định số 1398/QĐ-UBND ngày 12/10/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi	114.750.0	24.300.0	14.500.0	0	3.697.0	
III	Dự án chuẩn bị đầu tư năm 2023							5.528.317.0	1.796.103.0	109.000.0	7.000.0	4.000.0	
1	Dự án Hiện đại hóa thủy lợi nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Quảng Ngãi (ADB9)	B	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các huyện và TP Quảng Ngãi	Tưới cho 10.037 ha đất sản xuất NN	2022-2026		553.998.0	105.348.0	100.000.0	6.700.0	1.000.0	Đã phê duyệt CTĐT tại Quyết định số 305/QĐ-TTg ngày 04/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ
2	Dự án Làng Hòa bình Việt Nam – Hàn Quốc (KVPVP) tại tỉnh Quảng Ngãi	B	Sở Kế hoạch và Đầu tư	06 huyện, thị xã: Bình Sơn, Mộ Đức, Nghĩa Hành, Sơn Tịnh, Sơn Hà, thị xã Đức Phổ	Phát triển sinh kế	2022-2026		100.579.0	9.587.0	9.000.0	300.0	1.000.0	Đã phê duyệt CTĐT tại NQ số 45/NQ-HĐND ngày 30/9/2022 của HĐND tỉnh

TT	TÊN DỰ ÁN	Nhóm dự án	Đầu mối giao kế hoạch	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 2021-2025 (Ngân sách tỉnh đối ứng)	Đã bố trí kế hoạch vốn đối ứng năm 2021 và năm 2022	Kế hoạch vốn đối ứng năm 2023	Ghi chú
							Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Ngân sách tỉnh đối ứng				
3	Xây dựng phát triển hạ tầng thích ứng thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi vay vốn WB	A	Ban QLDA ĐTXD các CTGT	thành phố Quảng Ngãi	Đa mục tiêu	2022-2028		4.150.000.0	1.514.618.0			1.000.0	
4	Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM) - Dự án thành phần tỉnh Quảng Ngãi	B	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các huyện Ba Tơ, Trà Bồng, Sơn Hà	Phát triển sinh kế, giảm nghèo và bất bình đẳng cho đồng bào dân tộc thiểu số thông qua phát triển đầu tư cơ sở hạ tầng tổng hợp thích ứng với biến đổi khí hậu.	2023-2026		723.740.0	166.550.0			1.000.0	
IV	Số kế hoạch vốn còn lại chưa phân khai sẽ giao cho các dự án khi đủ điều kiện giao vốn											10.971.0	Trình HĐND tỉnh phân bổ chi tiết khi đủ điều kiện.

 Phụ lục 3
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023
Danh mục dự án bố trí vốn trả nợ quyết toán
quản vốn xây dựng cơ bản tập trung

(Kèm theo Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 07/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

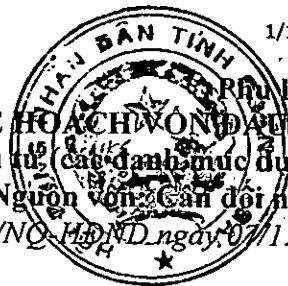
Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên công trình	Đầu mối giao kế hoạch	Thời gian thực hiện	Tổng mức đầu tư	Quyết toán					Lũy kế vốn đã giải ngân	Kế hoạch năm 2023 trả nợ quyết toán	Ghi chú
					Số Quyết định	Giá trị quyết toán	Trong đó:					
							Vốn Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Bố trí trả nợ quyết toán			327.329		279.375	186.992	92.383	-	267.208.184	46.510.000	
I	Danh mục dự án bố trí trả nợ quyết toán (đợt 1)			327.329		279.375	186.992	92.383	-	267.208.184	9.758.000	
1	Hợp phần di dân, tái định cư Hồ chứa nước Nước Trong (đợt 4).	BQL Dự án ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	2006-2014	84.707.443	462/QĐ-UBND ngày 13/4/2022 của UBND tỉnh	70.543.485	70.543.485			70.299.989	410.002	
2	Kè chống sạt lở bờ thôn Lê Thủy, xã Bình Trị, huyện Bình Sơn	BQL Dự án ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	2019-2022	31.000.000	1425/QĐ-UBND ngày 18/10/2022	29.412.754	25.000.000	4.412.754		28.999.998	423.438	
3	Chống bồi lấp Cửa Đại sông Trà Khúc, xã Tịnh Khê, thành phố Quảng Ngãi	BQL Dự án ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	2019-2021	30.000.000	1509/QĐ-UBND ngày 03/11/2022	25.512.496	25.512.496			25.323.040	201.593	
4	Khu xử lý chất thải y tế nguy hại tập trung tỉnh	Sở Y tế	2018-2019	89.931.136	1737/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của UBND tỉnh	71.712.387	51.277.024	20.435.363		70.115.159	1.083.527	
5	Xây dựng điểm định canh định cư tập trung thôn Làng Trui, xã Ba Tiêu, huyện Ba Tư	UBND huyện Ba Tư	2017-2022	14.990.154	2127a/QĐ-UBND ngày 22/8/2022 của UBND huyện Ba Tư	14.047.828	7.658.999	6.388.829		10.558.998	3.488.830	
6	Khắc phục sạt lở khu tái định cư Làng Mâm và tuyến đường vào khu tái định cư Làng Mâm, huyện Ba Tư	UBND huyện Ba Tư	12/2017-3/2020	14.499.927	2651/QĐ-UBND ngày 23/7/2021 của UBND huyện Ba Tư	14.095.841	7.000.000	7.095.841		9.900.000	2.100.061	Giá trị quyết toán là 4,196 tỷ đồng. NS tính bố trí trả nợ 2,1 tỷ đồng,

TT	Tên công trình	Đầu mối giao kế hoạch	Thời gian thực hiện	Tổng mức đầu tư	Quyết toán					Lũy kế vốn đã giải ngân	Kế hoạch năm 2023 trả nợ quyết toán	Ghi chú
					Số Quyết định	Giá trị quyết toán	Trong đó:					
							Vốn Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện			
7	Đường Sơn Thủy-Giá Gối, huyện Sơn Hà	UBND huyện Sơn Hà	2017-2020	47.200.000	1310/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND tỉnh	41.362.136		41.362.136		39.811.000	1.553.136	
8	Đường vào đập Vực Eà, huyện Bình Sơn	UBND huyện Bình Sơn	2018-2022	15.000.000	1436/QĐ-UBND ngày 19/10/2022 của UBND tỉnh	12.688.253		12.688.253		12.200.000	497.413	
II	Còn lại phân khai sau khi đủ điều kiện										36.752.000	Trình HĐND tỉnh phân bổ chi tiết khi đủ điều kiện





1/1

Phụ lục 4

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023**Vốn chuẩn bị đầu tư (cáp danh mức dự án dự kiến khởi công mới năm 2023)****Nguồn vốn: Cán đối ngân sách địa phương***(Kèm theo Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 07/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)*

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Đơn vị lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư	Đầu mối giao kế hoạch	Địa điểm xây dựng	Dự kiến thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2023	Ghi chú
						Số, ngày Quyết định	Tổng mức đầu tư				
							Tổng số	Trong đó: Ngân sách địa phương (NS tỉnh)			
	Tổng số						768.000	265.000	13.500	5.000	
I	Giao vốn chuẩn bị đầu tư đợt này						768.000	265.000	13.500	900	
1	Đê chắn cát, giảm sóng và nạo vét thông luồng vào khu neo đậu tránh trú bão cảng cá Sa Huỳnh	Sở Giao thông vận tải	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	Đức Phổ	2023-2026		250.000	250.000		100	
2	Thiết bị kiểm duyệt chương trình truyền hình HD/4K và Hệ thống thiết bị trực tuyến qua mạng Internet/IP chuẩn HD/4K	Đài Phát thanh - Truyền hình	Đài Phát thanh - Truyền hình	TPQN	2023-2025		15.000	15.000	13.500	100	
3	Nâng cấp, mở rộng hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn KKT Dung Quất	BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	Bình Sơn	2023-2026		500.000		0	500	
4	Hệ thống quan trắc tự động tại Trạm xử lý nước thải tập trung KCN Quảng Phú	BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	TPQN	2023		3.000		0	200	
II	Còn lại phân khai sau									4.100	Trình HĐND tỉnh khi phân bổ chi tiết

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023
Nguồn vốn xây dựng cơ bản tập trung
 (Kèm theo Nghị quyết số 69/NQ-HĐMD ngày 07/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 2021- 2025		Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2022	Kế hoạch vốn năm 2023	Ghi chú
				Số, ngày Quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó đã giao năm 2021, 2022			
					Tổng số	Trong đó: NSDP					
	Tổng cộng				64.961	64.961	55.000	30.000	38.000	10.000	
1.	Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Sở Kế hoạch và Đầu tư	2020- 2023	Quyết định số 1574/QĐ-TTg ngày 12/10/2020 của Thủ tướng Chính phủ và số 323/QĐ-UBND ngày 05/3/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi	64.961	64.961	55.000	30.000	38.000	10.000	



Phụ lục 6
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023

Danh mục dự án đối ứng vốn ngân sách trung ương

Nguồn vốn: Xây dựng cơ bản tập trung và Nguồn thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước

(Kèm theo Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 07/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đến năm 2020		Kế hoạch trung hạn 2021-2025			Kế hoạch đã giao năm 2021,2022			Kế hoạch vốn năm 2023			Ghi chú
				Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó NSDP (NS tỉnh)	Tổng số	NSDP (NS tỉnh)	Tổng số	NSTW	XDCB tập trung	Tổng số	NSTW	XDCB tập trung	Tổng số (ngân sách tỉnh)	Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu NN	XDCB tập trung	
	TỔNG CỘNG				4.730.478	1.250.949	104.670	60.041	3.222.400	2.465.400	757.000	1.318.193	1.307.193	11.000	123.500	20.000	103.500	
A	Đối ứng dự án có kế hoạch vốn NSTW của tỉnh				1.696.978	1.046.949	104.670	60.041	3.036.400	2.465.400	571.000	1.312.193	1.307.193	5.000	61.000		61.000	
I	Dự án quá thời gian bố trí vốn theo quy định được HĐND tỉnh cho phép kéo dài				146.978	77.349	87.770	43.141	41.000	25.000	16.000	30.000	25.000	5.000	11.000		11.000	
(1)	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh				146.978	77.349	87.770	43.141	41.000	25.000	16.000	30.000	25.000	5.000	11.000		11.000	
1	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh Quảng Ngãi-Chợ Chùa	BQLDA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2017-2023	2088/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; 2056/QĐ-UBND ngày 20/12/2021; 1680/QĐ-UBND ngày 06/12/2022	146.978	77.349	87.770	43.141	41.000	25.000	16.000	30.000	25.000	5.000	11.000		11.000	Thông nhất kéo dài thời gian bố trí vốn đến năm 2023 để hoàn thành dự án
II	Dự án khởi công năm 2021,2022				3.550.000	969.600	16.900	16.900	2.995.400	2.440.400	555.000	1.282.193	1.282.193		50.000		50.000	
(1)	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh				2.950.000	785.000	16.900	16.900	2.475.000	2.025.000	450.000	1.119.306	1.119.306		20.000		20.000	
2	Cầu và đường nối từ trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh đến huyện Tư Nghĩa (Cầu Trà Khúc 3)	BQLDA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2022-2025	64/NQ-HĐND ngày 08/9/2021	850.000	325.000			745.000	525.000	220.000	381.306	381.306					
3	Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh, giai đoạn IIa, thành phần 1	BQLDA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2020-2023	592/QĐ-UBND, 23/4/2020; 43/NQ-HĐND, 21/7/2021	1.200.000	400.000	16.900	16.900	860.000	660.000	200.000	456.000	456.000		20.000		20.000	

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020		Kế hoạch trung hạn 2021-2025			Kế hoạch đã giao năm 2021,2022			Kế hoạch vốn năm 2023			Ghi chú
				Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó	Tổng số	NSDP (NS tỉnh)	Tổng số	NSTW	XDCB tập trung	Tổng số	Trong đó		Tổng số (ngân sách tỉnh)	Trong đó:		
						NSDP (NS tỉnh)							NSTW	XDCB tập trung		Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu NN	XDCB tập trung	
4	Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh giai đoạn IIb	BQLDA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2022-2025	50/NQ-HĐND, 21/7/2021	900.000	60.000			870.000	840.000	30.000	282.000	282.000	-	-	-	-	
(2)	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh				600.000	184.600	-	-	520.400	415.400	105.000	162.887	162.887	-	30.000	-	30.000	
5	Nâng cấp, cải tạo sân vận động tỉnh và đường vành đai xung quanh sân vận động	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2022-2025	49/NQ-HĐND, 21/7/2021	90.000	20.000			75.000	70.000	5.000	20.000	20.000	-	-	-	-	
6	Xây dựng Hội trường thuộc trụ sở UBND tỉnh	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2022-2025	65/NQ-HĐND ngày 08/9/2021	150.000	100.000			130.000	50.000	80.000	43.000	43.000	-	30.000	-	30.000	Dự kiến bố trí từ tiền XLSX nhà đất thuộc SHNN sau khi điều chỉnh TH là 20 tỷ đồng
7	Nâng cấp bệnh viện đa khoa tỉnh (Hạng mục: Khu điều trị cán bộ trung cao, khu kỹ thuật cao, các khoa phòng chức năng và hạng mục phụ trợ)	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2022-2025	46/NQ-HĐND, 21/7/2021	110.000	20.000			95.000	90.000	5.000	30.000	30.000	-	-	-	-	
8	Trung tâm y tế huyện Sơn Tịnh	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2022-2025	47/NQ-HĐND, 21/7/2021	150.000	24.600			135.400	125.400	10.000	39.887	39.887	-	-	-	-	
9	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện đa khoa Đặng Thùy Trâm	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2022-2025	48/NQ-HĐND, 21/7/2021	100.000	20.000			85.000	80.000	5.000	30.000	30.000	-	-	-	-	
III	Dự án còn lại trong trung hạn chưa có nhu cầu				750.000	225.000			660.000	525.000	135.000	119.113	119.113	-	-	-	-	
10	Kè chống sạt lở và tôn tạo cảnh quan bờ Nam sông Trà Khúc (Cầu Trà Khúc I - bến Tam Thương)	BQLDA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh			200.000	50.000			170.000	150.000	20.000	-	-	-	-	-	-	
11	Đê chắn sóng huyện Lý Sơn	BQLDA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh			250.000	75.000			220.000	175.000	45.000	-	-	-	-	-	-	

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư ..			Lấy kế vốn đã bố trí đến năm 2020		Kế hoạch trung hạn 2021-2025			Kế hoạch đã giao năm 2021,2022			Kế hoạch vốn năm 2023			Ghi chú
				Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NSDP (NS tỉnh)	Tổng số	NSDP (NS tỉnh)	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số (ngân sách tỉnh)	Trong đó:		
										NSTW	XDCB tập trung		NSTW	XDCB tập trung		Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu NN	XDCB tập trung	
12	Trung tâm hội nghị và triển lãm tỉnh	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh			300.000	100.000			270.000	200.000	70.000	119.113	119.113	-				
B	Đổi ứng dự án kế hoạch vốn NSTW của Bộ Ngành				800.500	166.000			161.000		161.000	6.000		6.000	35.000		35.000	
II	Dự án khôi phục năm 2021-2022				52.500	6.000			6.000		6.000	6.000		6.000				
1	Đền bù, giải phóng mặt bằng xây dựng trụ sở làm việc Công an huyện Mộ Đức	Công an tỉnh		4435/QĐ-BCA ngày 26/5/2020	52.500	6.000			6.000		6.000	6.000		6.000				
II	Dự án khôi phục mới 2023				748.000	160.000			155.000		155.000				35.000		35.000	
2	Khu neo đậu tránh trú bão kết hợp cảng cá Tịnh Hoà	Sở Nông nghiệp và PTNT		3386/QĐ-BNN-KH ngày 27/7/2021	460.000	60.000			55.000		55.000	-	-	-	20.000		20.000	
3	Đổi ứng để xây dựng trụ sở làm việc Công an tỉnh	Công an tỉnh	2023-2025	2733/H01-P3 ngày 14/6/2021; 8643/QĐ-BCA-H01 ngày 25/10/2021	288.000	100.000			100.000		100.000	-	-	-	15.000		15.000	
C	Đổi ứng các dự án sử dụng vốn NSTW Chương trình phục hồi KTXH				233.000	38.000			25.000		25.000				7.500		7.500	
	Dự án khôi phục mới 2023				233.000	38.000			25.000		25.000				7.500		7.500	
1	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Biều Qua, huyện Minh Long	Sở Nông nghiệp và PTNT	2022-2023	673/QĐ-UBND ngày 23/6/2022	30.000	10.000			7.000		7.000	-	-	-	3.000		3.000	
2	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước huyện Bình Sơn (Châu Long, Châu Thuận, Bình Yên, Lỗ Tây, Hồ Chuối)	Sở Nông nghiệp và PTNT	2022-2023	20/NQ-HĐND ngày 07/7/2022	70.000	5.000			3.000		3.000	-	-	-	1.500		1.500	
3	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước huyện Sơn Tịnh (Hố Vàng, Hố Đeo, Đá Chồng)	Sở Nông nghiệp và PTNT	2022-2023	21/NQ-HĐND ngày 07/7/2022	65.000	15.000			10.000		10.000	-	-	-	3.000		3.000	

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đến năm 2020		Kế hoạch trung hạn 2021-2025			Kế hoạch đã giao năm 2021,2022			Kế hoạch vốn năm 2023			Ghi chú
				Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó	Tổng số	NSDP (NS tính)	Tổng số	NSTW	XDCB tập trung	Tổng số	Trong đó		Tổng số (ngân sách tỉnh)	Trong đó:		
						NSDP (NS tính)							NSTW	XDCB tập trung		Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu NN	XDCB tập trung	
4	Trường Cao đẳng Việt Nam - Hàn Quốc - Quảng Ngãi	BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	2022-2023	24/NQ-HĐND ngày 07/11/2022	68.000	8.000			5.000		5.000							
D	Dự kiến nguồn thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước phân bổ lại cho các dự án sau khi trình HĐND tỉnh điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn trong trung hạn													20.000	20.000		Trình HĐND tỉnh phân bổ khi đủ điều kiện	



Phụ lục 7

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023

Danh mục dự án chuyển tiếp quá thời gian bố trí vốn theo quy định, được HĐND tỉnh cho phép kéo dài thời gian bố trí vốn
Nguồn vốn: Xây dựng cơ bản tập trung và Nguồn thu tiền sử dụng đất

(Kèm theo Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 07/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng																				
TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đến năm 2020		Kế hoạch trung hạn 2021-2025			Đã giao kế hoạch trung hạn đến năm 2022			Kế hoạch vốn năm 2023			Nguyên nhân	Kéo dài thời gian bố trí vốn	Ghi chú
				Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó:	Tổng số (tất cả các nguồn)	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:				
						Ngân sách tỉnh		Ngân sách tỉnh		XDCB tập trung	Thu SDD		XDCB tập trung	Thu SDD						
	TỔNG SỐ (A+B)				6.968.368	4.847.856	4.960.936	2.932.872	1.355.950	450.450	905.500	625.798	288.559	337.239	426.500	157.500	269.000			
A	Các dự án đã được HĐND cho phép kéo dài thời gian bố trí nhưng chưa hoàn thành, nay tiếp tục kéo dài				6.519.664	4.465.152	4.755.803	2.727.739	1.199.950	319.450	880.500	529.798	212.559	317.239	367.500	103.500	264.000			
I	Sở ban ngành tỉnh				6.355.664	4.328.752	4.680.553	2.652.489	1.147.000	266.500	880.500	508.239	191.000	317.239	339.500	75.500	264.000			
(1)	BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi				2.206.567	1.998.855	1.641.068	1.432.204	169.500	89.500	80.000	45.169	30.000	15.169	89.500	59.500	30.000			
1	Xây dựng đường giao thông trục chính nối Trung tâm phía Bắc và phía Nam đô thị Vạn Tường	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	2014-2023	1448/QĐ-UBND ngày 30/9/2011; 1903/QĐ-UBND, 30/11/2021	397.712	190.000	276.824	67.960	60.000		60.000	15.169		15.169	10.000		10.000	Vướng BT, GPMB do mặt bằng theo kiểu đa bảo nên nhà thầu thi công rất khó khăn.	2014-2023	Đủ nhu cầu hoàn thành trong năm 2023
2	Đường Tri Bình - Cảng Dung Quất (giai đoạn 1)	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	2014-2023	648/QĐ-UBND 29/4/2014; 1663/QĐ-UBND ngày 05/12/2022	1.113.277	1.113.277	781.167	781.167	50.000	50.000		20.000	20.000		30.000	30.000		- Vướng BT, GPMB kéo dài; - Đoạn đầu tuyến phải xử lý lún nền đường	2014-2023	Dự kiến hoàn thành trước 30/6/2023
3	Kè chống sạt lở kết hợp đường cứu hộ, cứu nạn di dân tái định cư, neo đậu tàu thuyền - đập Cánh Ninh hạ lưu sông Trà Bồng phục vụ KKT Dung Quất, huyện Bình Sơn (giai đoạn 1)	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	2014-2023	1611/QĐ-UBND 30/10/2014; 1636/QĐ-UBND, 19/10/2021	695.578	695.578	583.077	583.077	59.500	39.500	20.000	10.000	10.000		49.500	29.500	20.000	Vướng BT, GPMB kéo dài do người dân vẫn chưa thống nhất, bàn giao mặt bằng một phần làm ảnh hưởng đến tiến độ thi công hoàn thiện các lô san nền	2014-2023	Đủ nhu cầu hoàn thành trong năm 2023
(2)	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh				4.149.097	2.329.897	3.039.485	1.220.285	977.500	177.000	800.500	463.070	161.000	302.070	250.000	16.000	234.000			
4	Vùng neo đậu tàu thuyền đảo Lý Sơn (giai đoạn 2)	BQLDA Đầu tư Xây dựng các công trình giao thông	2012-2023	1476/QĐ-UBND ngày 27/10/2020; 337/QĐ/UBND ngày 21/4/2022; 1651/QĐ-UBND, 01/12/2022	401.097	81.897	320.387	1.187	36.000	36.000		20.000	20.000		16.000	16.000		Vướng kỹ thuật, vướng mặt bằng thi công. Hiện đã được tháo gỡ và đang tiếp tục triển khai hoàn thành dứt điểm	2012-2023	Dự kiến hoàn thành năm 2023
5	Cầu Cửa Đại	BQLDA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2017-2023	468/QĐ-UBND, 20/3/2017; 1679/QĐ-UBND ngày 06/12/2022	2.250.000	750.000	2.029.098	529.098	133.500	78.500	55.000	99.500	78.500	21.000	34.000		34.000	Phát sinh hạng mục tạo cảnh quan và đảm bảo an toàn giao thông tại vị trí 02 đầu dẫn vào cầu	2017-2023	Dự kiến hoàn thành năm 2023

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đến năm 2020		Kế hoạch trung hạn 2021-2025			Đã giao kế hoạch trung hạn đến năm 2022			Kế hoạch vốn năm 2023			Nguyên nhân	Kéo dài thời gian bố trí vốn	Ghi chú
				Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó:	Tổng số (tất cả các nguồn)	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:				
						Ngân sách tỉnh		Ngân sách tỉnh		XDCB tập trung	Thu SDD		XDCB tập trung	Thu SDD		XDCB tập trung	Thu SDD			
6	Đập dâng hạ lưu sông Trà Khúc	BQLDA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2018-2024	1994/QĐ-UBND ngày 27/10/2017; 1509/QĐ-UBND ngày 31/8/2018	1.498.000	1.498.000	690.000	690.000	808.000	62.500	745.500	343.570	62.500	281.070	200.000		200.000	Dự án có quy mô lớn nên việc cân đối nguồn lực để bố trí vốn hằng năm phải phù hợp với tình hình triển khai thực tế nhằm đảm bảo tính khả thi cho giải ngân vốn.	2018-2024	Kéo dài đến năm 2024 để hoàn thành dự án
II	UBND các huyện, TX, TP				164.000	136.400	75.250	75.250	52.950	52.950		21.559	21.559		28.000	28.000				
(1)	Thành phố Quảng Ngãi				45.000	45.000	20.500	20.500	20.000	20.000		7.000	7.000		10.000	10.000				
7	Đường vào nhà máy xử lý rác Đồng Nà	UBND thành phố Quảng Ngãi	2019-2023	1928/QĐ-UBND ngày 31/10/2018; 999/QĐ-UBND, 13/9/2022	45.000	45.000	20.500	20.500	20.000	20.000		7.000	7.000		10.000	10.000		Vướng BT, GPMB	2019-2023	Đủ nhu cầu hoàn thành trong năm 2023
(2)	Huyện Bình Sơn				69.000	41.400	23.450	23.450	17.950	17.950		5.559	5.559		12.000	12.000				
8	Đường vành đai Tây Bắc Thị trấn Châu Ô	UBND huyện Bình Sơn	2019-2023	1924/QĐ-UBND ngày 31/10/2018; 1158/QĐ-UBND, 19/12/2022	69.000	41.400	23.450	23.450	17.950	17.950		5.559	5.559		12.000	12.000		Do công tác BT, GPMB còn nhiều vướng mắc; tuyến Đường vành đai Tây Bắc chỉ mới giải phóng được khoảng 85%; chưa có mặt bằng đầu tư xây dựng khu tái định cư	2019-2023	Đủ nhu cầu hoàn thành trong năm 2023
(3)	Huyện Mộ Đức				50.000	50.000	31.300	31.300	15.000	15.000		9.000	9.000		6.000	6.000				
9	Tuyến đường QL 1A - Đá Bạc	UBND huyện Mộ Đức	2019-2023	1931/QĐ-UBND ngày 31/10/2018; 1973/QĐ-UBND, 14/12/2021	50.000	50.000	31.300	31.300	15.000	15.000		9.000	9.000		6.000	6.000		Do công tác BT, GPMB gặp nhiều khó khăn, hiện nay đã có hướng xử lý, CĐT cam kết hoàn thành dứt điểm trong năm 2023	2019-2023	Dự kiến hoàn thành năm 2023
B	Các dự án quá thời gian bố trí theo quy định, thống nhất kéo dài sang năm 2023				448.704	382.704	205.133	205.133	156.000	131.000	25.000	96.000	76.000	20.000	59.000	54.000	5.000			
I	Sở ban ngành/tỉnh				99.995	99.995	56.938	56.938	47.000	47.000		6.000	6.000		40.000	40.000				
(1)	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh				99.995	99.995	56.938	56.938	47.000	47.000		6.000	6.000		40.000	40.000				
10	Đập ngăn mặn Bình Nguyên và Bình Phước	BQLDA Đầu tư Xây dựng các công trình giao thông	2018-2023	2012/QĐ-UBND ngày 31/3/2017; 1210/QĐ-UBND ngày 16/8/2021	99.995	99.995	56.938	56.938	47.000	47.000		6.000	6.000		40.000	40.000		Dự án chuyển chủ đầu tư nên cần có thời gian tiếp cận và quản lý dự án	2018-2023	Dự kiến hoàn thành năm 2023
II	UBND các huyện, TX, TP				348.709	282.709	148.195	148.195	109.000	84.000	25.000	90.000	70.000	20.000	19.000	14.000	5.000			
(1)	Huyện Ba Tư				291.709	232.709	114.695	114.695	94.000	74.000	20.000	80.000	60.000	20.000	14.000	14.000				

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020		Kế hoạch trung hạn 2021-2025			Đã giao kế hoạch trung hạn đến năm 2022			Kế hoạch vốn năm 2023			Nguyên nhân	Kéo dài thời gian bố trí vốn	Ghi chú
				Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó:	Tổng số (tất cả các nguồn)	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:				
						Ngân sách tỉnh		Ngân sách tỉnh		XDCB tập trung	Thu SDD		XDCB tập trung	Thu SDD		XDCB tập trung	Thu SDD			
11	Đường Ba Chùa - Hành Tín Đông	UBND huyện Ba Tơ	2019-2023	1839/QĐ-UBND ngày 26/10/2018; 921/QĐ-UBND, 14/07/2022	171.709	112.709	59.000	59.000	42.000	22.000	20.000	40.000	20.000	20.000	2.000	2.000	-	Triển khai chậm tiến độ được duyệt, do vướng mặt bằng, địa phương cam kết sẽ hoàn thành, nhiệm vụ dự án trong năm 2023	2019-2023	Dự kiến hoàn thành năm 2023
12	Đầu tư di dời trung tâm hành chính xã Bà Giang mới	UBND huyện Ba Tơ	2019-2023	3643/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	120.000	120.000	55.695	55.695	52.000	52.000		40.000	40.000		12.000	12.000	-	Do thực hiện các thủ tục điều chỉnh của giai đoạn 2. Đến nay, dự án đã hoàn thành các thủ tục đầu tư và tiếp tục thi công.	2019-2023	Dự kiến hoàn thành năm 2023
(2)	Huyện Sơn Tây				57.000	50.000	33.500	33.500	15.000	10.000	5.000	10.000	10.000	-	5.000	-	5.000			
13	Đường đô thị 02 (Quảng trường - ĐĐT05)	UBND huyện Sơn Tây	2018-2023	1937/QĐ-UBND ngày 24/10/2017; 3843/QĐ-UBND, 14/11/2022	57.000	50.000	33.500	33.500	15.000	10.000	5.000	10.000	10.000		5.000		5.000	Vướng BT, GPMB nền chậm tiến độ. Hiện dự án đã đảm bảo mặt bằng.	2018-2023	Dự kiến hoàn thành năm 2023



Phụ lục 8

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023

Danh mục dự án chuyển tiếp theo tiến độ được phê duyệt

Nguồn vốn: Xây dựng cơ bản tập trung, Nguồn thu tiền sử dụng đất và Nguồn thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước
(Kèm theo Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 03/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Dự kiến thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bỏ tri đến năm 2020	Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025				Đã giao kế hoạch trung hạn đến năm 2022				Kế hoạch vốn năm 2023				Ghi chú
				Số Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư.	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng cộng	Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:			
									XDCB tập trung	Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu NN	Thu SDD		XDCB tập trung	Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu NN	Thu SDD		XDCB tập trung	Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu NN	Thu SDD	
	TỔNG CỘNG				4.570.993	4.163.503	49.409	3.772.031	2.035.200	111.831	1.625.000	1.441.872	1.038.281	75.331	328.260	1.220.200	574.500	72.700	573.000	
A	Danh mục dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016 - 2020				1.102.900	42.900	12.298	27.000	27.000							27.000	27.000			
I	Số, ban ngành của tỉnh				27.900	27.900	8.298	16.000	16.000							16.000	16.000			
(1)	BCH Biên phòng tỉnh				27.900	27.900	8.298	16.000	16.000							16.000	16.000			
1	Xây dựng mới Đồn Biên phòng Bình Hải	BCH Biên phòng tỉnh	2018-2023	844/QĐ-UBND ngày 14/6/2019	27.900	27.900	8.298	16.000	16.000							16.000	16.000			HDND tỉnh cho phép kéo dài thời gian bố trí đến năm 2023
II	UBND các huyện/thị xã/thành phố (BTMT)				75.000	15.000	4.000	11.000	11.000							11.000	11.000			
(1)	Huyện Lý Sơn				75.000	15.000	4.000	11.000	11.000							11.000	11.000			
2	Hệ thống trữ nước sinh hoạt, kết hợp tưới tiết kiệm nước cho nông nghiệp đảo Lý Sơn	UBND huyện Lý Sơn	2018-2023	2040/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	75.000	15.000	4.000	11.000	11.000							11.000	11.000			HDND tỉnh cho phép kéo dài thời gian bố trí đến năm 2023
B	Danh mục dự án khởi công năm 2021-2022, chuyển tiếp sang năm 2023				4.468.093	4.120.603	37.111	3.745.031	2.008.200	111.831	1.625.000	1.441.872	1.038.281	75.331	328.260	1.157.000	547.500	36.500	573.000	
I	Số, ban ngành của tỉnh				1.683.603	1.683.603	35.500	1.455.031	768.200	111.831	575.000	492.528	281.387	75.331	135.810	379.300	193.800	36.500	149.000	
(1)	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh				694.057	694.057	35.500	590.000	15.000		575.000	150.037	14.227		135.810	149.000			149.000	
	Dự kiến hoàn thành sau năm 2023				694.057	694.057	35.500	590.000	15.000		575.000	150.037	14.227		135.810	149.000			149.000	
1	Đường nối từ cầu Thạch Bích đến Tỉnh Phong	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2021 - 2024	1247/QĐ-UBND ngày 30/8/2019	694.057	694.057	35.500	590.000	15.000		575.000	150.037	14.227		135.810	149.000			149.000	
(2)	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp				480.400	480.400		425.000	364.000	61.000		113.500	81.000	32.500		82.100	53.600	28.500		
	Dự kiến hoàn thành năm 2023				100.400	100.400		90.000	86.000	4.000		61.000	61.000			12.100	8.100	4.000		
2	Nhà A3 tỉnh ủy	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	2021 - 2023	2093/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	65.400	65.400		58.000	54.000	4.000		40.000	40.000			4.000		4.000		Dự kiến bố trí từ nguồn thu nhà đất (sau khi điều chỉnh trung hạn) là 14 tỷ đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Dự kiến thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020	Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025				Đã giao kế hoạch trung hạn đến năm 2022				Kế hoạch vốn năm 2023				Ghi chú
				Số Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng cộng	Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:			
									XDCB tập trung	Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu NN	Thu SDD		XDCB tập trung	Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu NN	Thu SDD		XDCB tập trung	Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu NN	Thu SDD	
3	Khu di tích Mộ cụ Bùi Tá Hán	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	2021 - 2023	649/QĐ-UBND ngày 07/5/2021	35.000	35.000	-	32.000	32.000	-	-	21.000	21.000	-	-	8.100	8.100	-	-	-
	Dự kiến hoàn thành sau năm 2023				380.000	380.000	-	335.000	278.000	57.000	-	52.500	20.000	32.500	-	70.000	45.500	24.500	-	-
4	Xây dựng hạ tầng và các hạng mục phụ trợ thuộc quy hoạch Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nghĩa Kỳ	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	2022- 2025	286/QĐ-UBND ngày 08/3/2022	230.000	230.000	-	215.000	215.000	-	-	20.000	20.000	-	-	40.000	40.000	-	-	-
5	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	2022- 2025	801/QĐ-UBND ngày 22/6/2022	150.000	150.000	-	120.000	63.000	57.000	-	32.500	-	32.500	-	30.000	5.500	24.500	-	-
(3)	Sở Nội vụ				45.000	45.000	-	35.000	35.000	-	-	7.500	7.500	-	-	24.000	24.000	-	-	-
	Dự kiến hoàn thành sau năm 2023				45.000	45.000	-	35.000	35.000	-	-	7.500	7.500	-	-	24.000	24.000	-	-	-
6	Dự án Trang thiết bị hoạt động nghiệp vụ lưu trữ và bảo quản tài liệu lưu trữ của tỉnh Quảng Ngãi	Sở Nội vụ	2022- 2024	374/QĐ-UBND ngày 25/3/2022	45.000	45.000	-	35.000	35.000	-	-	7.500	7.500	-	-	24.000	24.000	-	-	-
(4)	Sở Thông tin và Truyền thông				44.952	44.952	-	40.000	40.000	-	-	1.700	1.700	-	-	30.000	30.000	-	-	-
	Dự kiến hoàn thành sau năm 2023				44.952	44.952	-	40.000	40.000	-	-	1.700	1.700	-	-	30.000	30.000	-	-	-
7	Dự án chuyển đổi số hoạt động cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Sở Thông tin và Truyền thông	2021- 2024	259/QĐ-UBND ngày 03/3/2022	44.952	44.952	-	40.000	40.000	-	-	1.700	1.700	-	-	30.000	30.000	-	-	-
(5)	Sở Nông nghiệp và PTNT				32.000	32.000	-	30.000	30.000	-	-	17.460	17.460	-	-	12.000	12.000	-	-	-
	Dự kiến hoàn thành năm 2023				32.000	32.000	-	30.000	30.000	-	-	17.460	17.460	-	-	12.000	12.000	-	-	-
8	Dự án đầu tư nâng cấp, sửa chữa hoàn thiện hạ tầng các cảng cá, cảng neo trú tàu thuyền	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2022- 2023	1766/QĐ-UBND ngày 10/11/2021: 341/QĐ-	32.000	32.000	-	30.000	30.000	-	-	17.460	17.460	-	-	12.000	12.000	-	-	-
(6)	Sở Khoa học và Công nghệ				3.000	3.000	-	2.700	2.700	-	-	2.500	2.500	-	-	200	200	-	-	-
	Dự kiến hoàn thành năm 2023				3.000	3.000	-	2.700	2.700	-	-	2.500	2.500	-	-	200	200	-	-	-
9	Nâng cao năng lực thông tin và thông kê KH&CN	Sở Khoa học và Công nghệ	2022- 2023	755/QĐ-UBND ngày 20/8/2021	3.000	3.000	-	2.700	2.700	-	-	2.500	2.500	-	-	200	200	-	-	-
(7)	Công an tỉnh				70.990	70.990	-	60.831	40.000	20.831	-	48.831	36.000	12.831	-	12.000	4.000	8.000	-	-
	Dự kiến hoàn thành năm 2023				70.990	70.990	-	60.831	40.000	20.831	-	48.831	36.000	12.831	-	12.000	4.000	8.000	-	-
10	Nhà làm việc Công an xã	Công an tỉnh			46.000	46.000	-	40.000	40.000	-	-	36.000	36.000	-	-	4.000	4.000	-	-	-
	Nhà làm việc công an các xã thuộc huyện Ba Tả, Bình Sơn, Sơn Tịnh, Trà Bồng, Thị xã Đức Phổ		2021- 2023	2088/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	29.000	29.000	-	25.000	25.000	-	-	21.000	21.000	-	-	4.000	4.000	-	-	-

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Dự kiến thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020	Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025				Đã giao kế hoạch trung hạn đến năm 2022				Kế hoạch vốn năm 2023				Ghi chú
				Số Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng cộng	Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:			
									XDCB tập trung	Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu NN	Thu SDD		XDCB tập trung	Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu NN	Thu SDD		XDCB tập trung	Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu NN	Thu SDD	
	Nhà làm việc công an các xã thuộc huyện Sơn Hà, Tư Nghĩa		2021-2023	2089/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	17.000	17.000	-	15.000	15.000			15.000	15.000	-	-	-	-	-	-	
11	Trụ sở làm việc công an phường Phổ Thạnh, thị xã Đức Phổ	Công an tỉnh	2022-2023	165/QĐ-SXD ngày 04/12/2021	10.000	10.000	-	8.831		8.831		3.831	-	3.831	-	5.000	-	5.000	-	
12	Trụ sở làm việc công an phường Phổ Ninh và Phổ Hoà, thị xã Đức Phổ	Công an tỉnh	2022-2023	166/QĐ-SXD ngày 04/12/2021	14.990	14.990	-	12.000		12.000		9.000	-	9.000	-	3.000	-	3.000	-	
(8)	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh				282.000	282.000	-	244.000	214.000	30.000	-	128.000	98.000	30.000	-	66.000	66.000	-	-	
	Dự kiến hoàn thành năm 2023				152.000	152.000	-	134.000	134.000	-	-	80.800	80.800	-	-	39.000	39.000	-	-	
13	Hải đội Dân quân thường trực tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo trong tình hình mới (giai đoạn 1)	BCH Quân sự tỉnh	2021-2023	15/QĐ-UBND ngày 07/9/2021	30.000	30.000	-	27.000	27.000			10.800	10.800	-	-	2.000	2.000	-	-	Dự kiến bố trí từ nguồn thu nhà đất (sau khi điều chỉnh trung hạn) là 14,2 tỷ đồng
14	Nhà làm việc Ban CHQS các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (60 xã)	BCH Quân sự tỉnh	2021-2023		54.000	54.000	-	47.000	47.000			35.000	35.000	-	-	12.000	12.000	-	-	
	Nhà Làm việc Ban CHQS các xã Vùng núi thuộc các huyện Sơn Hà, Sơn Tây, Ba Tơ, Trà Bồng, Minh Long			2097/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	27.620	27.620	-	25.000	25.000			18.000	18.000	-	-	7.000	7.000	-	-	
	Nhà Làm việc Ban CHQS các xã Đồng bằng thuộc các huyện Bình Sơn, Nghĩa Hành, Tư Nghĩa, Thành Phố Quảng Ngãi, thị xã Đức Phổ			2095/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	26.380	26.380	-	22.000	22.000			17.000	17.000	-	-	5.000	5.000	-	-	
15	Trường bắn, thao trường huấn luyện Bộ CHQS tỉnh Quảng Ngãi/Quân khu 5 bằng nguồn NSDP năm 2021-2023	BCH Quân sự tỉnh	2021-2023	2077/QĐ-BCH ngày 06/7/2021	68.000	68.000	-	60.000	60.000			35.000	35.000	-	-	25.000	25.000	-	-	KHV 2023 có 10 tỷ đồng để hoàn trả ứng trước theo QĐ số 10/QĐ-UBND ngày 23/6/2022 của UBND tỉnh
	Dự kiến hoàn thành sau năm 2023				130.000	130.000	-	110.000	80.000	30.000	-	47.200	17.200	30.000	-	27.000	27.000	-	-	
16	Khu căn cứ Hậu cần kỹ thuật	BCH Quân sự tỉnh	2022-2024	22/QĐ-UBND ngày 06/12/2021	60.000	60.000	-	50.000	50.000			3.000	3.000	-	-	25.000	25.000	-	-	
17	Nâng cấp, cải tạo Trung tâm chỉ huy Bộ CHQS tỉnh	BCH Quân sự tỉnh	2022-2024	21/QĐ-UBND ngày 06/12/2021	70.000	70.000	-	60.000	30.000	30.000		44.200	14.200	30.000	-	2.000	2.000	-	-	Dự kiến bố trí từ nguồn thu nhà đất (sau khi điều chỉnh trung hạn) là 8 tỷ đồng
(9)	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Quảng Ngãi				21.204	21.204	-	18.500	18.500	-	-	15.000	15.000	-	-	3.000	3.000	-	-	
	Dự kiến hoàn thành năm 2023				21.204	21.204	-	18.500	18.500	-	-	15.000	15.000	-	-	3.000	3.000	-	-	

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Dự kiến thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020	Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025				Đã giao kế hoạch trung hạn đến năm 2022				Kế hoạch vốn năm 2023				Ghi chú
				Số Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng cộng	Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:			
									XDCB tập trung	Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu NN	Thu SDD		XDCB tập trung	Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu NN	Thu SDD		XDCB tập trung	Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu NN	Thu SDD	
18	Trạm Kiểm soát Biên phòng An Vĩnh	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	2022-2023	154/QĐ-SXD ngày 02/12/2021	6.208	6.208	-	5.500	5.500			4.000	4.000	-	-	1.500	1.500			
19	Kho tổng hợp BDBP	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	2022-2024	167/QĐ-SXD ngày 04/12/2021	14.996	14.996	-	13.000	13.000			11.000	11.000	-	-	1.500	1.500			
(10)	Đài Phát thanh - Truyền Hình				10.000	10.000	-	9.000	9.000			8.000	8.000	-	-	1.000	1.000			
	Dự kiến hoàn thành năm 2023				10.000	10.000	-	9.000	9.000			8.000	8.000	-	-	1.000	1.000			
20	Dự án Đầu tư hệ thống trang thiết bị cho sản xuất và truyền dẫn phát sóng các chương trình phát thanh, phát thanh có hình và trang bị máy phát điện dự phòng 500 KVA	Đài Phát thanh - Truyền Hình	2022-2023	378/QĐ-UBND ngày 23/3/2022	10.000	10.000	-	9.000	9.000			8.000	8.000	-	-	1.000	1.000			
II	UBND các huyện, thị xã, thành phố				2.784.490	2.437.000	1.611	2.290.000	1.240.000	1.050.000	949.344	756.894		192.450	777.700	353.700		424.000		
(1)	UBND huyện Bình Sơn				500.000	470.000	1.611	420.000	260.000	160.000	152.381	127.381	-	25.000	51.000	31.000	-	20.000		
	Dự kiến hoàn thành sau năm 2023				500.000	470.000	1.611	420.000	260.000	160.000	152.381	127.381	-	25.000	51.000	31.000	-	20.000		
21	Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu tái định cư Vạn Tường	UBND huyện Bình Sơn	2021-2025	656/QĐ-UBND ngày 10/5/2021	350.000	350.000	1.611	300.000	260.000	40.000	127.381	127.381	-	-	31.000	31.000	-			
22	Cầu Thạch An (Bình Minh - Bình Mỹ)	UBND huyện Bình Sơn	2022-2025	4425/QĐ-UBND ngày 04/12/2021	150.000	120.000	-	120.000	-	120.000	25.000	-	-	25.000	20.000	-	20.000			
(2)	UBND huyện Sơn Tịnh				143.000	90.000	-	90.000	90.000	-	38.800	38.800	-	-	47.000	47.000	-			
	Dự kiến hoàn thành sau năm 2023				108.000	60.000	-	60.000	60.000	-	23.800	23.800	-	-	32.000	32.000	-			
23	Tuyến đường D2 trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh mới	UBND huyện Sơn Tịnh	2021-2024	2738/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	108.000	60.000	-	60.000	60.000	-	23.800	23.800	-	-	32.000	32.000	-			
	Dự kiến hoàn thành năm 2023				35.000	30.000	-	30.000	30.000	-	15.000	15.000	-	-	15.000	15.000	-			
24	Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng tuyến Chợ Đình- Tịnh Trà - Bình Chương (ĐH13B)	UBND huyện Sơn Tịnh	2022-2023	2736/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	35.000	30.000	-	30.000	30.000	-	15.000	15.000	-	-	15.000	15.000	-			
(3)	UBND huyện Tư Nghĩa				442.000	412.000	-	380.000	210.000	170.000	168.480	148.480	-	20.000	121.000	61.000	-	60.000		
	Dự kiến hoàn thành năm 2023				292.000	292.000	-	260.000	210.000	50.000	148.480	148.480	-	-	81.000	61.000	-	20.000		
25	Di dân, tạo quỹ đất sạch để thu hút đầu tư và tạo hành lang an toàn môi trường khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nghĩa Kỳ thuộc huyện Tư Nghĩa	UBND huyện Tư Nghĩa	2021-2023	2516/QĐ-UBND ngày 26/4/2021; 8281/QĐ-UBND, 05/12/2022	292.000	292.000	-	260.000	210.000	50.000	148.480	148.480	-	-	81.000	61.000	-	20.000	Đủ nhu cầu HT của đơn vị	
	Dự kiến hoàn thành sau năm 2023				150.000	120.000	-	120.000	-	120.000	20.000	-	-	20.000	40.000	-	-	40.000		

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Dự kiến thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020	Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025				Đã giao kế hoạch trung hạn đến năm 2022				Kế hoạch vốn năm 2023				Ghi chú
				Số Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng cộng	Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:			
									XDCB tập trung	Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu NN	Thu SDD		XDCB tập trung	Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu NN	Thu SDD		XDCB tập trung	Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu NN	Thu SDD	
26	Đường Phan Đình Phùng nối dài - Nghĩa Trung (đoạn từ khu dân cư Phú Sơn đến đường dẫn cao tốc)	UBND huyện Tư Nghĩa	2022-2025	18466/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	150.000	120.000	-	120.000			120.000	20.000			20.000	40.000			40.000	
(4)	UBND huyện Mộ Đức				145.000	125.000		120.000	15.000		105.000	35.000	15.000		20.000	55.000	-	-	55.000	
	Dự kiến hoàn thành năm 2023				35.000	35.000	-	30.000	15.000	-	15.000	15.000	15.000		-	15.000	-	-	15.000	
27	Nâng cấp, sửa chữa hồ chứa nước Lỗ Thùng, xã Đức Phú	UBND huyện Mộ Đức	2021-2023	4992/QĐ-UBND ngày 23/12/2020; 4676/QĐ-UBND, 24/11/2022	35.000	35.000	-	30.000	15.000		15.000	15.000	15.000		-	15.000	-	-	15.000	
	Dự kiến hoàn thành sau năm 2023				110.000	90.000	-	90.000	-	-	90.000	20.000	-	-	20.000	40.000	-	-	40.000	
28	Tuyến đường Đức Tân (Quốc Thừa Xuân) - Quốc Lộ 24 (lý trình Km1+00 - Km4+420,0 (Đoạn nội thị))	UBND huyện Mộ Đức	2022-2024	17316/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	75.500	60.000	-	60.000			60.000	10.000		-	10.000	30.000			30.000	
29	Tuyến đường Bầu Súng - Biển Đạm Thủy Bắc (ĐH.34B)	UBND huyện Mộ Đức	2022-2023	17315/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	34.500	30.000	-	30.000			30.000	10.000		-	10.000	10.000			10.000	
(5)	UBND thị xã Đức Phổ				265.000	195.000	-	187.000	117.000	-	70.000	86.733	61.733		25.000	85.200	55.200	-	30.000	
	Dự kiến hoàn thành năm 2023				75.000	75.000	-	67.000	67.000	-	-	46.733	46.733		-	20.200	20.200	-	-	
30	Hồ chứa nước Bầu Đen	UBND thị xã Đức Phổ	2021-2023	2267/QĐ-UBND ngày 12/7/2021	75.000	75.000	-	67.000	67.000		-	46.733	46.733		-	20.200	20.200		-	
	Dự kiến hoàn thành sau năm 2023				190.000	120.000	-	120.000	50.000	-	70.000	40.000	15.000		25.000	65.000	35.000	-	30.000	
31	Kè chống sạt lở bờ các điểm dọc sông Trà Cầu	UBND thị xã Đức Phổ	2022-2024	13593/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	50.000	50.000	-	50.000	50.000			15.000	15.000		-	35.000	35.000			
32	Đường Huỳnh Công Thiệu nối dài	UBND thị xã Đức Phổ	2022-2025	13591/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	100.000	50.000	-	50.000			50.000	10.000		-	10.000	25.000			25.000	
33	Đường Huỳnh Thúc Kháng	UBND thị xã Đức Phổ	2022-2024	13592/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	40.000	20.000	-	20.000			20.000	15.000		-	15.000	5.000			5.000	
(6)	UBND huyện Nghĩa Hành				279.000	259.000	-	240.000	155.000	-	85.000	145.000	130.000		15.000	45.000	25.000	-	20.000	
	Dự kiến hoàn thành năm 2023				279.000	259.000	-	240.000	155.000	-	85.000	145.000	130.000		15.000	45.000	25.000	-	20.000	
34	Di dân, tạo quỹ đất sạch để thu hút đầu tư và tạo hành lang an toàn môi trường khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nghĩa Kỳ thuộc huyện Nghĩa Hành	UBND huyện Nghĩa Hành	2021-2023	228/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	194.000	194.000	-	175.000	125.000		50.000	120.000	120.000		-	5.000	5.000			Đủ nhu cầu, hoàn thành 2023
35	Cầu Hành Dũng-Hành Nhân	UBND huyện Nghĩa Hành	2022-2024	2150/QĐ-UBND ngày 25/10/2021	40.000	30.000	-	30.000	30.000			10.000	10.000		-	20.000	20.000			

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Dự kiến thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đến năm 2020	Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025				Đã giao kế hoạch trung hạn đến năm 2022				Kế hoạch vốn năm 2023				Ghi chú
				Số Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng cộng	Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:			
									XDCB tập trung	Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu NN	Thu SDD		XDCB tập trung	Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu NN	Thu SDD		XDCB tập trung	Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu NN	Thu SDD	
36	Nâng cấp đường huyện ĐH.56C (Hành Minh-Hành Đức-Hành Phước)	UBND huyện Nghĩa Hành	2022-2024	2149/QĐ-UBND ngày 25/10/2021	45.000	35.000	-	35.000			35.000	15.000			15.000	20.000			20.000	
(7)	UBND huyện Minh Long				198.990	179.000	-	170.000	55.000	-	115.000	80.500	45.500	-	35.000	64.500	9.500	-	55.000	
	Dự kiến hoàn thành năm 2023				79.000	79.000	-	70.000	55.000	-	15.000	60.500	45.500	-	15.000	9.500	9.500	-	-	
37	Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu dân cư gò tranh giữa, xã Long Sơn, huyện Minh Long	UBND huyện Minh Long	2021-2023	1767/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	39.000	39.000	-	35.000	35.000			25.500	25.500			9.500	9.500			
38	Đường Long Môn đi Sơn Cao, Sơn Hà	UBND huyện Minh Long	2021 - 2023	1761/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	40.000	40.000	-	35.000	20.000		15.000	35.000	20.000	-	15.000					
	Dự kiến hoàn thành sau năm 2023				119.990	100.000	-	100.000		-	100.000	20.000		-	20.000	55.000	-	-	55.000	
39	Đường và Kè chống sạt lở từ Xóm mới đến Suối Tía, xã Long Hiệp, huyện Minh Long	UBND huyện Minh Long	2021-2024	2002/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	119.990	100.000	-	100.000			100.000	20.000		-	20.000	55.000			55.000	
(8)	UBND huyện Ba Tơ				233.000	195.000	-	186.000	56.000	-	130.000	73.500	51.000	-	22.500	72.500	5.000	-	67.500	
	Dự kiến hoàn thành năm 2023				75.000	75.000	-	66.000	56.000	-	10.000	53.500	51.000	-	2.500	12.500	5.000	-	7.500	
40	Cầu vượt Lũ suối nước Lếch	UBND huyện Ba Tơ	2021-2023	3644/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	40.000	40.000	-	36.000	31.000		5.000	33.500	31.000		2.500	2.500			2.500	
41	Đường thị trấn Ba Tơ đi Nước Đang	UBND huyện Ba Tơ	2021-2023	3666/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	35.000	35.000	-	30.000	25.000		5.000	20.000	20.000			10.000	5.000		5.000	
	Dự kiến hoàn thành sau năm 2023				158.000	120.000	-	120.000		-	120.000	20.000		-	20.000	60.000	-	-	60.000	
42	Đường Ba Bích - Ba Lễ - Ba Nam	UBND huyện Ba Tơ	2022-2024	4646/QĐ-UBND ngày 31/08/2021	158.000	120.000	-	120.000			120.000	20.000			20.000	60.000			60.000	
(9)	UBND huyện Sơn Hà				180.000	150.000	-	147.000	62.000	-	85.000	43.500	31.000	-	12.500	83.500	31.000	-	52.500	
	Dự kiến hoàn thành năm 2023				60.000	50.000	-	47.000	22.000	-	25.000	28.500	21.000	-	7.500	18.500	1.000	-	17.500	
43	Kè từ cầu sông Rìn đến trường phổ thông DTNT THCS Sơn Hà	UBND huyện Sơn Hà	2021-2023	2106/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	30.000	30.000	-	27.000	22.000		5.000	23.500	21.000		2.500	3.500	1.000		2.500	
44	Cầu Sông Tang (Sơn Bao)	UBND huyện Sơn Hà	2022-2024	4633/QĐ-UBND ngày 01/12/2021	30.000	20.000	-	20.000			20.000	5.000			5.000	15.000			15.000	
	Dự kiến hoàn thành sau năm 2023				120.000	100.000	-	100.000	40.000	-	60.000	15.000	10.000	-	5.000	65.000	30.000	-	35.000	
45	Đường ĐH77 (Đi Lăng-Sơn Bao)	UBND huyện Sơn Hà	2022-2024	4695/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	50.000	40.000	-	40.000	40.000			10.000	10.000			30.000	30.000			
46	Đường tránh Tây thị trấn Di Lăng	UBND huyện Sơn Hà	2022-2024	4635/QĐ-UBND ngày 01/12/2021	70.000	60.000	-	60.000			60.000	5.000			5.000	35.000			35.000	
(10)	UBND huyện Sơn Tây				171.500	157.000	-	153.000	93.000		60.000	50.450	43.000	-	7.450	64.000	40.000	-	24.000	
	Dự kiến hoàn thành năm 2023				37.000	37.000	-	33.000	28.000	-	5.000	28.450	28.000	-	450	4.000	-	-	4.000	

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Dự kiến thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đến năm 2020	Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025				Dự giao kế hoạch trung hạn đến năm 2022				Kế hoạch vốn năm 2023				Ghi chú
				Số Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng cộng	Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:			
									XDCB tập trung	Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu NN	Thu SDB		XDCB tập trung	Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu NN	Thu SDB		XDCB tập trung	Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu NN	Thu SDB	
47	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư xã Sơn Bua, huyện Sơn Tây	UBND huyện Sơn Tây	2021-2023	2113/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	37.000	37.000	-	33.000	28.000		5.000	28.450	28.000	-	450	4.000	-	-	4.000	
	Dự kiến hoàn thành sau năm 2023				134.500	120.000	-	120.000	65.000	-	55.000	22.000	15.000	-	7.000	60.000	10.000	-	20.000	
48	Kê chống sạt lở TT huyện	UBND huyện Sơn Tây	2022-2024	2949/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	75.000	65.000	-	65.000	65.000			15.000	15.000	-	-	40.000	40.000			
49	Khắc phục đường Sơn Tân - Sơn Lập (ĐH 83) và KDC Anh Nhồi 2	UBND huyện Sơn Tây	2022-2024	2926/QĐ-UBND ngày 02/12/2021	59.500	55.000	-	55.000	-		55.000	7.000	-	-	7.000	20.000			20.000	
(11)	UBND huyện Trà Bồng				227.000	205.000	-	197.000	127.000	-	70.000	75.000	65.000	-	10.000	89.000	49.000	-	40.000	
	Dự kiến hoàn thành năm 2023				85.000	85.000	-	77.000	67.000	-	10.000	55.000	55.000	-	-	22.000	12.000	-	10.000	
50	Cầu Suối Nang 3	UBND huyện Trà Bồng	2021-2023	4932/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	35.000	35.000	-	32.000	32.000			20.000	20.000	-	-	12.000	12.000	-	-	
51	Khắc phục các tuyến đường giao thông Trà Phong đi Trà Thanh, Trà Phong đi Trà Xinh, huyện Trà Bồng	UBND huyện Trà Bồng	2021-2023	4921/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	50.000	50.000	-	45.000	35.000		10.000	35.000	35.000	-	-	10.000	-	-	10.000	
	Dự kiến hoàn thành sau năm 2023				142.000	120.000	-	120.000	60.000	-	60.000	20.000	10.000	-	10.000	67.000	37.000	-	30.000	
52	Tuyến đường số 2 nội vùng Hồ Nước Trong	UBND huyện Trà Bồng	2022-2025	5944/QĐ-UBND ngày 04/12/2021	72.000	60.000	-	60.000	-		60.000	10.000	-	-	10.000	30.000			30.000	
53	Tuyến đường từ Cây Chô đi Trà Nham	UBND huyện Trà Bồng	2022-2024	5939/QĐ-UBND ngày 04/12/2021	70.000	60.000	-	60.000	60.000			10.000	10.000	-	-	37.000	37.000			
C	Nguồn thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước phân khai sau cho các dự án sau khi trình HĐND tỉnh điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn trung hạn															36.200		36.200		Trình HĐND tỉnh phân bổ khi đủ điều kiện

100



Phụ lục 9

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023

Danh mục dự án khởi công mới

Nguồn vốn: Xây dựng cơ bản tập trung, Nguồn thu tiền sử dụng đất, Nguồn thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước
(Kèm theo Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 07/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: triệu đồng

Đơn vị: triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Nhóm dự án	Địa điểm xây dựng	Dự kiến thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025				Kế hoạch vốn năm 2023				Ghi chú
						Số Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng cộng	Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:			
										XDCB tập trung	Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước	Thu SDĐ		XDCB tập trung	Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước	Thu SDĐ	
	TỔNG CỘNG						1.066.234	847.234	706.000	476.000	-	230.000	293.300	201.000	37.300	55.000	
A	Danh mục dự án khởi công mới giao vốn năm 2023						499.034	499.034	378.000	243.000	-	75.000	126.000	81.000	-	45.000	
A.I	Sở ban ngành của tỉnh						294.034	294.034	223.000	223.000	-	-	71.000	71.000	-	-	
(1)	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh						45.000	45.000	30.000	30.000	-	-	12.000	12.000	-	-	
1	Xây dựng mới hồ chứa nước Hồ Sâu	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	C	Sơn Tịnh	2023- 2024	1000/QĐ- UBND, 28/7/2022	45.000	45.000	30.000	30.000			12.000	12.000			
(2)	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp						138.539	138.539	112.000	112.000	-	-	22.000	22.000	-	-	
2	Dự án Nâng cấp Trụ sở Đảng ủy khối cơ quan và doanh nghiệp tỉnh Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	TPQN	2023- 2025	1577/QĐ- UBND, 14/11/2022	29.500	29.500	25.000	25.000			4.000	4.000			Dự kiến bố trí từ tiền XLSX nhà đất thuộc SHNN sau khi điều chỉnh TH là 6 tỷ đồng
3	Trụ sở làm việc Thanh tra Sở Giao thông vận tải	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	TPQN	2023- 2025	1541/QĐ- UBND, 08/11/2022	29.039	29.039	25.000	25.000			4.000	4.000			Dự kiến bố trí từ tiền XLSX nhà đất thuộc SHNN sau khi điều chỉnh TH là 6 tỷ đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Nhóm dự án	Địa điểm xây dựng	Dự kiến thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025				Kế hoạch vốn năm 2023				Ghi chú
						Số Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Trong đó:	Tổng cộng	Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:			
								Ngân sách tỉnh		XDCB tập trung	Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước	Thu SDD		XDCB tập trung	Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước	Thu SDD	
4	Xây dựng trụ sở làm việc Thanh tra Tỉnh	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	C	TPQN	2023- 2025	1677/QĐ- UBND ngày 06/12/2022	35.000	35.000	27.000	27.000			4.000	4.000			Dự kiến bố trí từ tiền XLSX nhà đất thuộc SHNN sau khi điều chỉnh TH là 8 tỷ đồng
5	Nâng cao năng lực Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	C	TPQN	2023- 2025	1671/QĐ- UBND ngày 05/12/2022	45.000	45.000	35.000	35.000			10.000	10.000			
(3)	Công an tỉnh						43.000	43.000	40.000	40.000	-	-	15.000	15.000	-	-	
6	Xây dựng bến, bể, trụ lấy nước chữa cháy trên địa bàn TPQN và KKT Dung Quất	Công an tỉnh	C	TPQN, Bình Sơn	2023- 2025	1268/QĐ- UBND, 19/9/2022	43.000	43.000	40.000	40.000			15.000	15.000			
(4)	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh						54.995	54.995	30.000	30.000	-	-	14.000	14.000	-	-	
7	Đường vào đường hầm Đức Phú	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	C	Mộ Đức	2023- 2025	36/QĐ- UBND, 22/11/2022	29.995	29.995	15.000	15.000			7.000	7.000			
8	Đường vào đường hầm Nghĩa Sơn	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	C	Tư Nghĩa	2023- 2025	37/QĐ- UBND, 05/12/2022	25.000	25.000	15.000	15.000			7.000	7.000			
(5)	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh						12.500	12.500	11.000	11.000	-	-	8.000	8.000	-	-	
9	Trạm Kiểm soát biên phòng An Bình	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	C	Lý Sơn	2023- 2025	211/QĐ- SXD ngày 05/12/2022	6.500	6.500	5.500	5.500			4.000	4.000			
10	Trạm Kiểm soát biên phòng Cổ Lũy	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	C	TPQN	2023- 2025	213/QĐ- SXD ngày 05/12/2022	6.000	6.000	5.500	5.500			4.000	4.000			
A.2	UBND các huyện, thị xã, thành phố (hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách các địa phương thực hiện)						205.000	155.000	155.000	20.000	-	135.000	55.000	10.000	-	45.000	
(1)	UBND huyện Sơn Tịnh						40.000	35.000	35.000	-	-	35.000	10.000	-	-	10.000	

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Nhóm dự án	Địa điểm xây dựng	Dự kiến thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025				Kế hoạch vốn năm 2023				Ghi chú
						Số Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Trong đó:	Tổng cộng	Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:			
								Ngân sách tỉnh		XDCB tập trung	Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước	Thu SDD		XDCB tập trung	Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước	Thu SDD	
11	Quảng trường trung tâm huyện lỵ huyện Sơn Tịnh mới	UBND huyện Sơn Tịnh	C	Tỉnh Hà, Tỉnh Sơn	2023-2025	461/QĐ-UBND, 18/3/2022	40.000	35.000	35.000	-	-	35.000	10.000	-	-	10.000	
(2)	UBND thành phố Quảng Ngãi						95.000	70.000	70.000	-	-	70.000	20.000	-	-	20.000	
12	Mở rộng nút giao thông ngã 5 cũ, thành phố Quảng Ngãi	UBND thành phố Quảng Ngãi	B	TPQN	2023-2025	521/QĐ-UBND, 18/02/2022	95.000	70.000	70.000	-	-	70.000	20.000	-	-	20.000	
(3)	UBND huyện Nghĩa Hành						40.000	30.000	30.000	-	-	30.000	15.000	-	-	15.000	
13	Đường huyện ĐH.59C	UBND huyện Nghĩa Hành	C	Nghĩa Hành	2023-2024	312/QĐ-UBND, 16/02/2022	40.000	30.000	30.000	-	-	30.000	15.000	-	-	15.000	
(4)	UBND huyện Minh Long						30.000	20.000	20.000	20.000	-	-	10.000	10.000	-	-	
14	Cầu sông Phước Giang, xã Long Sơn	UBND huyện Minh Long	C	Xã Long Sơn	2023-2024	1545/QĐ-UBND, 12/10/2021	30.000	20.000	20.000	20.000	-	-	10.000	10.000	-	-	
B	Danh mục dự kiến khởi công mới năm 2023 (tiếp tục hoàn thiện thủ tục đầu tư để đủ điều kiện trình HĐND tỉnh phân bổ vốn)						567.200	398.200	328.000	233.000	-	95.000	167.300	120.000	37.300	10.000	
B.1	Sở, ban ngành của tỉnh						270.200	270.200	200.000	150.000	-	50.000	80.000	80.000	-	-	
(1)	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh						35.000	35.000	25.000	25.000	-	-	-	-	-	-	
15	Sửa chữa, mở rộng kênh tưới hồ chứa nước Tuyên Tung, huyện Bình Sơn	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	C	Bình Sơn			35.000	35.000	25.000	25.000	-	-	-	-	-	-	
(2)	BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi						34.300	34.300	26.000	26.000	-	-	-	-	-	-	
16	Lấn đường giảm tốc tại nút giao thông Quốc lộ 1A KCN Tịnh Phong	BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	C	Sơn Tịnh			5.000	5.000	4.000	4.000	-	-	-	-	-	-	

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Nhóm dự án	Địa điểm xây dựng	Dự kiến thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025				Kế hoạch vốn năm 2023				Ghi chú	
						Số Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng cộng	Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:				
										XDCB tập trung	Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước	Thu SDD		XDCB tập trung	Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước	Thu SDD		
17	Nâng cấp, cải tạo và đầu tư hoàn thiện các khu dân cư trên địa bàn KKT Dung Quất	BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	C	Bình Sơn			29.300	29.300	22.000	22.000								
(3)	Sở Thông tin và Truyền thông						44.900	44.900	30.000	30.000	-	-						
18	Xây dựng Hệ thống Đài truyền thanh cơ sở Ứng dụng Công nghệ thông tin - Viễn thông	Sở Thông tin và Truyền thông	C	Toàn tỉnh			44.900	44.900	30.000	30.000								
(4)	Công an tỉnh						100.000	100.000	90.000	40.000	-	50.000						
19	Hệ thống camera giám sát an ninh trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Công an tỉnh	B				100.000	100.000	90.000	40.000		50.000						
(5)	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh						40.000	40.000	15.000	15.000	-	-						
20	Đường hầm sở chỉ huy cơ bản thị xã Đức Phổ	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	C	Thị xã Đức Phổ			40.000	40.000	15.000	15.000								
(6)	Đài Phát thanh - Truyền Hình						16.000	16.000	14.000	14.000	-	-						
21	Nâng cấp giao diện trang thông tin điện tử và các ứng dụng phục vụ quản lý nội dung	Đài Phát thanh - Truyền Hình	C	TPQN	2023-2024		7.000	7.000	6.000	6.000								
22	Máy chủ FTP truyền file HD/4k và Camera cho phòng viên theo chuẩn HD/4K	Đài Phát thanh - Truyền Hình	C	TPQN	2023-2024		9.000	9.000	8.000	8.000								
B.2	UBND các huyện, thị xã, thành phố (hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách các địa phương thực hiện)						209.000	128.000	128.000	83.000	-	45.000	50.000	40.000	-	10.000		
(1)	UBND huyện Sơn Tịnh						50.000	45.000	45.000	-	-	45.000						
23	Trung tâm văn hóa (giai đoạn 2)	UBND huyện Sơn Tịnh	B	Tỉnh Hà, Tỉnh Sơn			50.000	45.000	45.000	-	-	45.000						

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Nhóm dự án	Địa điểm xây dựng	Dự kiến thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025				Kế hoạch vốn năm 2023				Ghi chú
						Số Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Trong đó:	Tổng cộng	Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:			
								Ngân sách tỉnh		XDCB tập trung	Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước	Thu SDD		XDCB tập trung	Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước	Thu SDD	
(2)	UBND huyện Mộ Đức						40.000	20.000	20.000	20.000	-	-					
24	Nâng cấp và chỉnh trang Khu lưu niệm Thủ tướng Phạm Văn Đồng	UBND huyện Mộ Đức	C	Mộ Đức			40.000	20.000	20.000	20.000							
(3)	UBND huyện Nghĩa Hành						30.000	25.000	25.000	25.000	-	-					
25	Nâng cấp hệ thống thoát nước thị trấn Chợ Chùa	UBND huyện Nghĩa Hành	C	Nghĩa Hành	2023		30.000	25.000	25.000	25.000							
(4)	UBND huyện Lý Sơn						89.000	38.000	38.000	38.000	-	-	20.000	20.000	-	-	
26	Hồ chứa nước Suối Cù	UBND huyện Lý Sơn	C	Lý Sơn	2023-2024		10.000	8.000	8.000	8.000			5.000	5.000			
27	Trường THPT Lý Sơn	UBND huyện Lý Sơn	B	Lý Sơn	2023-2025		79.000	30.000	30.000	30.000			15.000	15.000			
B.3	Phân khai sau cho các dự án dự kiến trình HĐND tỉnh điều chỉnh, bổ sung trung hạn nguồn thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước						88.000				-	-	37.300		37.300		
I	Các dự án dự kiến trình HĐND tỉnh bổ sung trung hạn và phân khai kế hoạch vốn năm 2023 để khởi công mới từ nguồn thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước						88.000				-	-	17.300		17.300		
II	Các dự án dự kiến lồng ghép với nguồn XDCB tập trung, phân khai sau khi HĐND tỉnh điều chỉnh trung hạn												20.000		20.000		Các dự án tại mục A.1

24

PHỤ LỤC 10
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023
Danh mục dự án chuyển tiếp và khởi công mới
Nguồn vốn: Xã số kiến thiết

(Kèm theo Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 07/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 2021-2025 nguồn XSKT	Lũy kế vốn đã giao đến năm 2022	Kế hoạch vốn XSKT năm 2023	Ghi chú
					Số Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NSDP				
	TỔNG CỘNG					258.500	258.500	472.000	161.804	100.000	
I	Bố trí Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới							250.000	112.000	40.000	Phân khai chi tiết theo Nghị quyết giao vốn của CTMTQG xây dựng Nông thôn mới
II	Dự án chuyển tiếp					138.000	138.000	120.000	49.804	42.000	
*	Dự kiến hoàn thành năm 2023					99.500	99.500	87.000	38.804	29.000	
1	Trường THPT Trần Quốc Tuấn- Khởi phục vụ hoạt động chung, các hạng mục phụ trợ (bao gồm thiết bị)	BQLDA ĐTXD các công trình DD&CN tỉnh	Tp. Quảng Ngãi	2022-2024	1924/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	20.000	20.000	17.000	9.000	8.000	
2	Trường THPT Bình Sơn - Nhà hiệu Bộ, nhà bộ môn và các hạng mục phụ trợ	BQLDA ĐTXD các công trình DD&CN tỉnh	Huyện. Bình Sơn	2022-2024	1923/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	17.000	17.000	15.000	7.000	3.000	
3	THPT Phạm Văn Đồng - Nhà hiệu bộ và khởi phục vụ hoạt động chung	BQLDA ĐTXD các công trình DD&CN tỉnh	Mộ Đức	2022-2024	163/QĐ-SXD ngày 04/12/2021	14.500	14.500	12.000	5.000	2.000	
4	Trường THPT DTNT tỉnh - XD 12 phòng học và các hạng mục phụ trợ	BQLDA ĐTXD các công trình DD&CN tỉnh	TPQN	2022-2024	164/QĐ-SXD ngày 04/12/2021	10.000	10.000	9.000	3.500	1.000	
5	THPT số 1 Tư Nghĩa - XD Khu thể chất và các hạng mục phụ trợ	BQLDA ĐTXD các công trình DD&CN tỉnh	Tư Nghĩa	2022-2024	157/QĐ-SXD ngày 04/12/2021	10.000	10.000	9.000	3.500	5.500	
6	THPT số 2 Tư Nghĩa - Nhà bộ môn và các hạng mục phụ trợ	BQLDA ĐTXD các công trình DD&CN tỉnh	Tư Nghĩa	2022-2024	159/QĐ-SXD ngày 04/12/2021	8.000	8.000	7.000	3.421	3.000	
7	THPT Chu Văn An - XD Khu thể chất và các hạng mục phụ trợ	BQLDA ĐTXD các công trình DD&CN tỉnh	Tư Nghĩa	2022-2024	162/QĐ-SXD ngày 04/12/2021	10.000	10.000	9.000	4.384	4.500	
8	THPT số 1 Đức Phổ - XD Khu thể chất và các hạng mục phụ trợ	BQLDA ĐTXD các công trình DD&CN tỉnh	Thị xã Đức Phổ	2022-2024	156/QĐ-SXD ngày 03/12/2021	10.000	10.000	9.000	3.000	2.000	
*	Dự kiến hoàn thành sau năm 2023					38.500	38.500	33.000	11.000	13.000	
9	Trường THPT Ba Tơ, hạng mục Nhà hiệu bộ, nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ	BQLDA ĐTXD các công trình DD&CN tỉnh	Ba Tơ	2022-2024	161/QĐ-SXD ngày 04/12/2021	14.000	14.000	12.000	4.000	6.000	

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 2021-2025 nguồn XSKT	Lũy kế vốn đã giao đến năm 2022	Kế hoạch vốn XSKT năm 2023	Ghi chú
					Số Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NSDP				
10	Trường THPT Phạm Kiệt - Nhà lớp học, Nhà tập đa năng và các hạng mục phụ trợ	BQLDA ĐTXD các công trình DD&CN tỉnh	Ba Tơ	2022-2024	160/QĐ-SXD ngày 04/12/2021	14.500	14.500	12.000	4.000	4.000	
11	THPT Lương Thế Vinh - Nhà thi đấu đa năng	BQLDA ĐTXD các công trình DD&CN tỉnh	Thị xã Đức Phổ	2022-2024	155/QĐ-SXD ngày 03/12/2021	10.000	10.000	9.000	3.000	3.000	
III	Dự án khởi công năm 2023					120.500	120.500	102.000	-	18.000	
1	Trường THPT Nguyễn Công Phương, hạng mục Nhà hiệu bộ, nhà bộ môn và các hạng mục phụ trợ	BQLDA ĐTXD các công trình DD&CN tỉnh	Huyện Nghĩa Hành	2023-2025	1661/QĐ-UBND ngày 02/12/2022	17.000	17.000	14.000	-	3.000	
2	Trường THCS-THPT Phạm Kiệt, hạng mục Nhà tập đa năng, nhà bộ môn và các hạng mục phụ trợ	BQLDA ĐTXD các công trình DD&CN tỉnh	Huyện Sơn Hà	2023-2025	216/QĐ-SXD ngày 05/12/2022	14.500	14.500	12.000	-	4.000	
3	Trường THPT Minh Long, hạng mục Nhà tập đa năng và các hạng mục phụ trợ	BQLDA ĐTXD các công trình DD&CN tỉnh	Huyện Minh Long	2023-2025	210/QĐ-SXD ngày 02/12/2022	11.000	11.000	10.000	-	4.000	
4	Trường THPT chuyên Lê Khiết - Xây dựng Ký túc xá; các hạng mục thiết yếu đạt tiêu chuẩn trường chuyên (giai đoạn 2)	BQLDA ĐTXD các công trình DD&CN tỉnh	TPQN	2023-2025	1672/QĐ-UBND ngày 05/12/2022	60.000	60.000	50.000	-	1.000	
5	THPT Thu Xà - XD nhà thư viện và các hạng mục phụ trợ	BQLDA ĐTXD các công trình DD&CN tỉnh	huyện Tư Nghĩa	2023-2025	215/QĐ-SXD ngày 05/12/2022	8.000	8.000	7.000	-	3.000	
6	THPT số 2 Đức Phổ - XD nhà lớp học 8 phòng 2 tầng và thiết bị	BQLDA ĐTXD các công trình DD&CN tỉnh	Thị xã Đức Phổ	2023-2025	214/QĐ-SXD ngày 05/12/2022	10.000	10.000	9.000	-	3.000	

 Phụ lục 11
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023
 Danh mục dự án chuyển tiếp và khởi công mới
 Nguồn vốn: Nguồn thu tiền sử dụng đất
 (Kèm theo Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 07/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đến hết năm 2020	Kế hoạch trung hạn 2021-2025 (nguồn thu SDD)	Đã giao trong 02 năm 2021, 2022	Kế hoạch vốn năm 2023	Kéo dài thời gian bố trí vốn	Ghi chú
				Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó NSDP (NS tỉnh)						
	TỔNG CỘNG				7.583.824	7.208.824	1.461.800	10.772.485	2.206.903	2.403.000		
A	GIAO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ, THỊ CHỢ				3.500.000	3.500.000		3.500.000	1.475.900	855.000		
B	BỐ TRÍ THỰC HIỆN DỰ ÁN KHAI THÁC QUỸ ĐẤT TỈNH, QUẢN LÝ				4.083.824	3.708.824	1.461.800	7.272.485	731.003	1.548.000		
I	Dự án chuyển tiếp				3.333.824	3.333.824	1.461.800	1.594.400	213.834	100.500		
I.1	Dự án chuyển tiếp quá thời gian bố trí vốn theo quy định, xin HĐND tỉnh cho phép kéo dài				1.038.826	1.038.826	447.240	487.600	135.900	70.500		
1	Khu dân cư Yên Phú	Sở Tài nguyên - Môi trường	2011-2022	832/QĐ-UBND, 10/6/2011;	123.873	123.873	71.167	52.700	-	-		Chờ QT
2	Khu Tái định cư kết hợp phát triển quỹ đất phục vụ xây dựng hệ thống đê bao nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu tại xã Tịnh Kỳ, thành phố Quảng Ngãi	Sở Tài nguyên - Môi trường	2015-2023	312/QĐ-UBND, 29/02/2016	101.957	101.957	95.000	6.900	2.900	4.000	2015-2023	Vướng BT, GPMB. CĐT cam kết sẽ hoàn thành dự án trong năm 2023
3	Khu dân cư Tịnh Kỳ giai đoạn 2	Sở Tài nguyên - Môi trường	2017-2023	1416/QĐ-UBND 01/8/2017	40.000	40.000	21.000	19.000	1.500	17.500	2017-2023	Còn một số vị trí vướng BT, GPMB. CĐT cam kết sẽ hoàn thành dự án trong năm 2023
4	KDC phía Nam đường Hai Bà Trưng, thành phố Quảng Ngãi (giai đoạn 1)	UBND thành phố Quảng Ngãi	2016-2024	446/QĐ-UBND 24/3/2016	246.537	246.537	92.500	154.000	-	20.000	2016-2024	Gặp khó khăn trong công tác BT, GPMB; chuyển giao CĐT từ QISC sang Sở Tài Nguyên và Môi trường nên cần có thời gian tiếp cận và quản lý dự án
5	Khu dân cư phía Bắc Đường Huỳnh Thúc Kháng	Sở Tài nguyên - Môi trường	2017-2024	1652/QĐ-UBND 01/9/2017	230.000	230.000	32.000	135.000	121.000	14.000	2017-2024	Gặp khó khăn trong công tác BT, GPMB; dự án đã đang được chuyển giao chủ đầu tư từ QISC sang Sở Tài Nguyên và Môi trường nên cần có thời gian tiếp cận và quản lý dự án
6	Khu dân cư phục vụ tái định cư Khu II Đê bao, thành phố Quảng Ngãi	UBND thành phố Quảng Ngãi	2016-2023	1964a/QĐ-UBND, 30/10/2015	296.459	296.459	135.573	120.000	10.500	15.000	2016-2023	- Vướng BT, GPMB - KHV 2023 có 318.200 đồng để hoàn trả ứng trước theo QĐ số 549/QĐ-UBND ngày 04/4/2016
I.2	Dự án chuyển tiếp theo tiến độ được duyệt				1.147.499	1.147.499	507.280	553.400	77.934	30.000		

